

GÓP PHẦN TÌM HIỂU QUAN NIỆM VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI - TỰ NHIÊN - XÃ HỘI TRONG LỊCH SỬ TRIẾT HỌC

Lê Công Sự*

Trong lịch sử tồn tại của mình, con người luôn hướng tới việc tìm lời giải đáp cho các câu hỏi lớn: Con người xuất thân từ đâu? Tiến trình quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên và cộng đồng xã hội diễn ra như thế nào? Tương lai của loài người sẽ ra sao? Con người cần phải làm gì để đảm bảo sự hài hoà với môi trường sống? Trả lời đúng những câu hỏi trên sẽ giúp con người có những thái độ tích cực, cách ứng xử thông minh, thích hợp với môi trường sống của mình.

Suy ngẫm của con người về vấn đề như đã nêu trên có lẽ xuất hiện lần đầu trong vũ trụ luận nguyên thủy Trung Quốc, mà cụ thể là trong hai tác phẩm: *Kinh thư* và *Kinh dịch*. *Kinh dịch*¹, một trong những bộ sách cổ của Trung Quốc, được biên soạn từ thời Phục Hy, qua đời nhà Chu đến đời nhà Tống. Trong pho sách đồ số này, các học giả của nhiều thời đại khác nhau trình bày vấn đề khởi nguyên thế giới cũng như mối quan hệ giữa con người - tự nhiên - xã hội trên nền tảng nguyên lý truyền thống xuyên suốt toàn bộ triết học Trung Quốc: "Thiên, địa vạn vật nhất thể". Theo

Kinh dịch, vũ trụ ban đầu là một khối hỗn mang vô cực, nhờ có sự vận động mà khối hỗn mang đó trở thành thái cực, từ thái cực sinh lưỡng nghi (âm, dương), từ lưỡng nghi sinh tứ tượng (thái âm, thái dương, thiếu âm, thiếu dương), từ tứ tượng sinh bát quái (tám quẻ): Càn (trời), khôn (đất), ly (lửa), khảm (nước), cấn (núi), chấn (sấm), đoài (ao hồ), tốn (gió), từ bát quái, vạn vật, trong đó có con người, được sinh thành. Sự vận động, chuyển hoá, phát triển của vạn vật từ thiên sự (việc trời: Nắng, mưa, bão, lũ...) đến nhân sự (việc người: Làm ăn, tiến thân, buôn bán, bệnh tật,...) được khái quát hoá, mô hình hoá hay nói theo ngôn ngữ hiện đại là được *chương trình hoá* trong 8 quẻ đơn và 64 quẻ kép. Người xưa đã vận dụng bộ sách này vào việc dự đoán mọi sự trên đời để qua đó tìm ra phương thức ứng xử phù hợp với tự nhiên và cộng đồng xã hội.

Tiếp theo *Kinh dịch* là *Kinh thư*, trình bày thuyết Âm dương và thuyết Ngũ hành². Theo các học giả của *thuyết âm dương* thì vũ trụ nói chung, vạn vật nói riêng được cấu thành từ hai tính chất, hai yếu tố, hai thế lực... đối lập

* TS., Đại học Ngoại Ngữ Hà Nội.

¹ Xem, *Kinh dịch*, bản dịch của Ngô Tất Tố. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1991 và Nguyễn Hiến Lê. *Kinh dịch - Đạo của người quân tử*. Nxb. Văn học, 1994.

² Xem: Nguyễn Đăng Thục. *Lịch sử triết học phương Đông*, gồm 5 tập. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1991, t.1 và Phùng Hữu Lệ n. *Đại cương triết học sử Trung Quốc*. Nxb. Thanh niên, 1998.

nhưng không đối kháng nhau như trời và đất, núi và sông, lửa và nước, giống đực và giống cái, động vật và thực vật, điện tích âm và điện tích dương... Hai yếu tố này vận động dựa trên quy luật tương ứng, tương cầu, tương giao nhằm đảm bảo cho vạn vật, trong đó có con người phát sinh, tồn tại và phát triển. Bởi vậy, muốn cho vũ trụ và vạn vật phát triển hài hoà thì âm dương cần phải hài hoà cả về phương diện số lượng lẫn phương diện chất lượng. Với quan niệm đó, thuyết Âm dương có ý nghĩa to lớn trong việc bảo vệ môi trường, môi sinh và cân bằng sinh thái hiện nay, khi hai yếu tố âm dương (mang tính phổ quát) của vũ trụ có nguy cơ phát triển một cách sai lệch vì có sự can thiệp chủ quan - vô thức, nếu không nói là quá thô bạo của con người³.

Người Trung Quốc cổ xưa đã dùng hệ thống ngũ hành để giải thích quy luật tương thành của vũ trụ trên nguyên tắc: "Thiên địa vạn vật nhất thể", theo đó thì ngũ hành (thủy, hoả, mộc, kim, thổ) tương ứng với ngũ phương, ngũ sắc, ngũ vị trong tự nhiên, tương ứng với ngũ quan, ngũ tạng trong cơ thể con người. Đến thời Hán, vì mục đích chính trị, Đổng Trọng Thư đã sắp xếp lại thứ tự ngũ hành (mộc, hoả, thổ, kim, thủy) và đề xuất quy luật tỷ tương sinh, gián tương khắc nhằm đảm bảo cho thế giới vạn vật sinh thành, vận động, phát triển trong trạng thái cân bằng, nghĩa là thúc đẩy, tạo điều kiện cho nhau phát triển hoặc chế ước, kìm hãm sự phát triển của

nhau. Tổng kết toàn bộ tri thức triết học của các bậc tiền bối, Đổng Trọng Thư có cơ sở lý luận để khẳng định lại giá trị của *Thuyết thiên nhân cảm ứng* và *Thuyết Tam tài*, ông vận dụng Từ nguyên học (Etymology) vào việc giải thích chữ Vương. Trong ngôn ngữ Trung Quốc, chữ Vương (王) gồm ba vạch ngang biểu trưng cho ba thế lực (tam tài), còn vạch dọc ở giữa tượng trưng cho sự nhất quán, điều đó có nghĩa là bậc làm Vua trị nước phải trên thông thiên văn, dưới tường địa lý, giữa thông hiểu lòng người. Thuyết tam tài là thuyết điển hình cho tư tưởng Trung Quốc cổ đại về quan niệm thống nhất giữa con người - tự nhiên - xã hội. Theo đó, con người chính là yếu tố cấu thành vũ trụ, nằm trong sự tương tác qua lại với trời, đất. Sự phát triển bền vững của nhân loại chỉ có thể có được khi hội đủ ba yếu tố tất yếu khách quan: *Thiên thời, địa lợi, nhân hoà*.

Thuyết tam tài biểu hiện cụ thể trong quan niệm của *Đạo gia* - một học thuyết triết học do Lão Tử sáng lập, Trang Tử bổ sung, phát triển. Trong *Đạo đức kinh*⁴ và *Nam hoa kinh*⁵, hai triết gia theo khuynh hướng tự nhiên chủ nghĩa này cho rằng, con người cần sống thuận thiên, nghĩa là tuân theo quy luật của trời đất theo nguyên tắc "Nhân pháp Địa, Địa pháp Thiên, Thiên pháp Đạo, Đạo pháp Tự nhiên"⁶; với nghĩa như vậy, Trang Tử viết: "Cái gì trời sinh ra dài thì không nên làm cho ngắn lại; cái gì trời

³ Xem: Đỗ Thị Ngọc Lan. *Về mối quan hệ giữa sự thích nghi và việc cải tạo môi trường tự nhiên trong quá trình hoạt động sống của con người*. T/c Triết học, số 1, tháng 3 - 1992.

⁴ Xem, Lão Tử. *Đạo đức kinh*, bản dịch Thu Giang và Nguyễn Duy Cần. Nxb. Văn học, 1995.

⁵ Xem Trang Tử. *Nam hoa kinh*, bản dịch Nguyễn Hiến Lê. Nxb. Văn hoá, 1994.

⁶ Lão Tử. *Sổđ*, tr.136 -137.

sinh ra ngắn thì không nên nối cho dài ra. Tự nhiên nó vậy rồi, có gì đáng ngại mà phải sửa đổi"⁷ bởi vì, "vui với thời, thuận đạo trời, thì không bị vui buồn làm dao động trong lòng"⁸. Quan niệm "Tiêu dao du" của Đạo Lão Trang trong một thời gian dài được coi là tiêu cực, vì có xu hướng phản đối quan điểm lễ - nghĩa thái quá của Nho gia, nhưng khi xã hội bước vào kỷ nguyên công nghiệp hoá, hiện đại hoá, khi mọi quan hệ xã hội (lễ - nghĩa) trở nên vô cùng phức tạp thì chúng được nhìn nhận lại từ góc độ nhân bản học.

Nhìn toàn cục quan niệm về mối quan hệ giữa con người - tự nhiên - xã hội trong triết học Trung Quốc cổ đại, chúng ta thấy những quan niệm đó không chỉ có giá trị lý luận mà còn có ý nghĩa thực tiễn to lớn. Theo triết lý của người Trung Quốc thì "con người là tiểu vũ trụ", là một phần của trời đất. Bởi vậy, mỗi con người khi sinh ra ở đời thường có một lá số tử vi giống như sự lập trình, sự định sẵn của tạo hoá; thời điểm sinh thành của một con người ứng với bản tính của một trong mười hai con vật (cầm tinh), ứng với một vì tinh tú nào đó (sao chiếu mệnh). Quan niệm này tuy chỉ mang tính dân gian, chưa đủ độ tin cậy theo quan điểm khoa học, nhưng dấu sao cũng gợi mở cho chúng ta ý tưởng về tình mẫu tử*, về sự gắn bó mật thiết, về quan hệ nhân quả giữa con

người - tự nhiên - xã hội.

Trong triết học Hy Lạp cổ đại, điển hình cho khuynh hướng nghiên cứu về mối quan hệ giữa con người - tự nhiên - xã hội là *Empedocle (490- 430)*⁹. Theo ông, khởi nguồn của thế giới nói chung, vạn vật nói riêng là bốn đại nguyên tố: Đất, nước, lửa, không khí. Sự hiện diện của bốn đại nguyên tố đó chỉ là yếu tố cần nhưng chưa đủ, để thế giới tác thành cần có sự can thiệp của hai thế lực tâm lý - tình cảm xã hội, đó là *tình yêu và lòng thù hận*. Tình yêu (Philia) mang bản tính thiện, nó có vai trò trộn lẫn các yếu tố vật chất khác nhau thành một thể thống nhất. Còn lòng thù hận (Neikos) mang bản tính ác, nó có vai trò phân giải thể thống nhất thành các yếu tố. Sự hình thành vũ trụ là quá trình thống trị nối tiếp nhau của hai thế lực như đã nói trên, quá trình đó diễn ra qua bốn giai đoạn:

+ Ở giai đoạn thứ nhất, vũ trụ được thiết định bởi sự ngự trị tuyệt đối của thế lực tình yêu. Vũ trụ tồn tại với tính cách là một thực thể duy nhất, như Parmenide đã khẳng định.

+ Bước sang giai đoạn thứ hai, lòng thù hận xâm nhập vũ trụ, phá vỡ thể thống nhất của nó làm xuất hiện các sự vật, hiện tượng đa dạng.

+ Trong giai đoạn thứ ba, lòng thù hận khống chế vũ trụ, tình yêu thất thế, mọi nguyên tố tách rời nhau, vạn vật bị thiêu huỷ.

+ Giai đoạn thứ tư, tình yêu chiếm ưu thế, trở lại ngự trị vũ trụ, mọi nguyên tố tụ họp lại, vũ trụ trở về trạng thái hoà

⁷ Trang Tử. *Sđd*, tr.243.

⁸ Trang Tử. *Sđd*, tr.186.

* Trong quan niệm của người Việt cũng như quan niệm của một số dân tộc khác, Đất, Đất nước, Tổ Quốc thường được ví như Người Mẹ sinh thành, còn bản thân con người là Người Con, phải chịu ơn người mẹ đó.

⁹ Xem: A. N. Charnusep. *Tập bài giảng lịch sử triết học cổ đại*. Matxcova, 1981 (tiếng Nga).

điều ban đầu.

Theo logic của Empedocle thì sự vận hành của vũ trụ có tính chu kỳ dựa trên sự ngự trị luân phiên của hai thế lực tình yêu và sự thù hận. Tương tự như vậy, sự sinh thành, tiến hoá của giới hữu sinh cũng phụ thuộc vào sự tác động của hai thế lực tình yêu và lòng thù hận. Ông cho rằng, thực vật sinh trước động vật, bộ phận có trước chính thể. Quá trình tiến hoá của thế giới hữu sinh trải qua bốn thời kỳ¹⁰:

+ Trong thời kỳ ngự trị của tình yêu, các sinh vật đơn giản và các bộ phận riêng biệt của cơ thể hình thành, đó là những cái đầu không liền cổ, những cánh tay trần trụi lang thang không gắn vào vai, những con mắt phiêu bạt không nằm trên trán.

+ Khi hận thù chớm nở, các bộ phận gắn liền với nhau một cách ngẫu nhiên, đó là thời kỳ xuất hiện các quái vật như nhân sư, nhân ngư, nhân mã, v.v. giống như việc miêu tả trong huyền thoại.

+ Khi hận thù ngự trị, các bộ phận lắp ghép với nhau một cách logic, song chưa phân định giới tính, vì vậy trong thế giới sinh vật không có sự sinh sôi nảy nở.

+ Khi tình yêu ngự trị, các sinh vật phân định giới tính, xuất hiện các giống loài, thế giới phát triển trong trạng thái hài hoà, cân bằng nội giống đến tận bây giờ.

Như vậy, quan điểm của Empedocle phản ánh mối quan hệ hết sức gắn gũi giữa con người với tự nhiên - xã hội, theo đó, sự vận động, chuyển hoá và phát

triển của tự nhiên phụ thuộc vào trạng thái tâm - sinh lý của con người, cụ thể là tình yêu và lòng thù hận. Ở đây, chúng ta cũng dễ dàng nhận thấy có sự giao thoa giữa triết lý Đông - Tây, khi con người được xem như một bộ phận cấu thành đặc biệt của vũ trụ, một nhân tố đóng vai trò quyết định sự phát triển hài hoà của trời đất.

Tiếp thu tinh thần quan niệm duy vật của các bậc tiền bối về vấn đề con người, các nhà duy vật Pháp thế kỷ XVIII khẳng định rằng, con người là con đẻ của tự nhiên, mọi tư tưởng, hứng thú, nhu cầu của con người đều bị quy định bởi giới tự nhiên. Henvetius viết: "Nếu giới tự nhiên tạo ra ở cuối cánh tay con người không phải là một bàn tay với những ngón khéo léo, mà là cái gì đó giống như móng ngựa, thì lẽ đương nhiên, khi đó con người không biết đến nghề thủ công, nghề xây dựng, không biết tự vệ chống lại thú dữ, mà chỉ quan tâm tới việc tìm kiếm thức ăn và chạy trốn khi bị tấn công"¹¹. Còn Holbach khẳng định: "Nếu người ta đòi hỏi chúng ta phải suy nghĩ về bản nguyên của các sự vật, về phôi thai của loài người, thì chúng ta có thể nói rằng, con người có lẽ xuất hiện do trái đất thoát ra khỏi trạng thái hỗn mang... là kết quả tất yếu của những đặc điểm, thuộc tính, năng lượng vốn có của trái đất trong trạng thái hiện nay của nó; rằng ngay từ đầu, loài người đã chia ra thành hai giới: Nam và nữ; rằng sự tồn tại của loài người đã và đang phù hợp với với sự tồn tại của trái đất, và một khi vẫn còn có sự phù hợp đó thì loài người

¹⁰ Xem thêm: Đinh Ngọc Thạch. *Triết học Hy Lạp cổ đại*. Nxb. CTQG, 1999.

¹¹ Henvetius. *Tác phẩm*, gồm 2 tập. Matxcova, 1974, t.1, tr.148.

còn tiếp tục tồn tại, sinh sôi theo các quy luật mà ngay từ đầu đã làm cho nó xuất hiện"¹².

Không chỉ dừng lại ở đó, các nhà duy vật Pháp còn cho rằng, kể cả trật tự xã hội như nhà nước, pháp luật cũng phải được thiết lập nhằm phù hợp với quyền tự nhiên của con người như quyền được sống, quyền tự do mưu cầu hạnh phúc. Quan điểm này thể hiện khá rõ trong triết học của *Jean Jacques Rousseau (1712-1778)*. Trong các tác phẩm của mình, Rousseau đã nhìn nhận vấn đề đạo đức trong mối tương quan với lịch sử phát triển của tự nhiên và lịch sử phát triển xã hội loài người. Theo ông, lịch sử của nhân loại là kết quả hoạt động của con người chứ không phải do bàn tay sáng tạo của Thượng đế. Bản chất con người là tự do, nhưng trong sự phát triển của quá khứ, khát vọng tự do của con người luôn bị kìm hãm bởi xã hội.

Lịch sử phát triển của xã hội loài người theo quan điểm của *Jean Jacques Rousseau* trải qua ba trạng thái: 1) Trạng thái tự nhiên - đây là thời kỳ lịch sử bình yên của nhân loại, do chưa có chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất nên mọi người đều có quyền bình đẳng. 2) Sự xuất hiện của chế độ tư hữu và đồng thời với nó là sự phát triển của trí tuệ con người đã phá vỡ trạng thái tự nhiên, lập nên xã hội công dân (Civil Society), trong xã hội đó, đầy rẫy những bất công, áp bức, tệ nạn. Con người bị tha hoá, bởi mối quan hệ xã hội biến dạng, đối lập với bản tính tự nhiên của con người. Nhà nước và pháp luật xuất hiện với tư cách là kết quả của khế ước xã hội (Social

Contract) - sự thoả thuận giữa mọi công dân không phá vỡ tình trạng bất bình đẳng tự nhiên nhưng lại lập lại bình đẳng đạo đức và pháp luật, mọi người có vị thế ngang nhau trong khế ước. Thiết chế nhà nước phong kiến nói chung và chế độ chính trị Pháp đương thời nói riêng là tụ điểm mọi xấu xa, đồi bại của xã hội công dân, bởi vậy, cần phải lật đổ nó để xây dựng một trạng thái xã hội mới, đó là 3) Xã hội dân chủ, xây dựng trên cơ sở công lý và lý tính, trong đó quyền lập pháp thuộc về nhân dân, giáo dục là động lực to lớn thúc đẩy tiến trình phát triển của xã hội.

Ý tưởng táo bạo này của các nhà duy vật Pháp nói chung, của Rousseau nói riêng đã tạo tiền đề lý luận cho cuộc cách mạng tư sản Pháp đương thời mà sản phẩm cụ thể của nó là *Bản tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền* ra đời vào năm 1789, trong đó ghi nhận và khẳng định những quyền cơ bản của con người, mở đầu cho một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên đề cao vị thế con người.

Những tư tưởng trên của Rousseau đã sớm có ảnh hưởng đến *Immanuel Kant (1724- 1804)*. Trong phần phụ lục cho tác phẩm *Quan sát bằng cảm tính cái đẹp và cái cao cả*, Kant viết: "Tôi là người nghiên cứu theo khuynh hướng riêng của mình. Tôi thấy khao khát tri thức, ước vọng vươn lên không mệt mỏi và đôi lúc thấy thoả mãn do những thành quả mà mình đạt được. Đã có lúc tôi nghĩ rằng, điều này có thể đưa lại niềm vinh dự cho nhân loại, và tôi khinh miệt những kẻ tiện dân không có tri thức. Rousseau đã cảm hoá tôi. Những ưu thế mù quáng trong tôi mất dần. Tôi bắt đầu tôn trọng mọi người và cảm thấy

¹² Holbach. *Tuyển tập* gồm 2 tập. Matxcova, 1963, t.1, tr.127.

mình có ích hơn"¹³.

Nối tiếp truyền thống của Rousseau, Kant tiếp cận vấn đề con người từ phương diện của chủ nghĩa nhân đạo, hướng nhân loại tới việc xoá bỏ thói hư tật xấu của con người, xoá bỏ áp bức và bất bình đẳng xã hội, qua đó khẳng định giá trị cao quý của con người, đưa con người vươn lên một vị thế mới xứng đáng với tầm vóc của nó trong mối quan hệ với thế giới xung quanh.

Trong tác phẩm *Dự đoán ban đầu về lịch sử loài người*, Kant đưa ra giả thuyết cho rằng, lịch sử được tính từ thời điểm hình thành loài người, lịch sử đó gắn liền với việc loài người chuyển từ vương quốc của tất yếu (tự nhiên) sang vương quốc của tự do (xã hội). Về cơ bản, quá trình đó được phân thành bốn giai đoạn:

"*Con người đầu tiên* - Kant viết- đã biết đứng thẳng và đi lại, biết nói, biết giao tiếp, nghĩa là biết diễn đạt các khái niệm",¹⁴ con người cũng biết biểu lộ ý chí và lý tính, hướng hành động của mình theo mục đích xác định. Các hoạt động của con người không phức tạp mấy. Mọi quyền lợi và mục đích không vượt ra ngoài giới hạn của nhu cầu ăn uống, bản năng sinh tồn quy định mọi hành vi của người nguyên thủy. "Bản năng đó tạo nên thói quen trong con người, dạy con người rằng, cái này có thể dùng để ăn, cái kia thì bị cấm"¹⁵. Bản năng ăn uống như là một phương tiện bảo toàn sự tồn tại của mọi cá thể người, con người buộc phải lệ thuộc hoàn toàn vào giới tự

nhiên. Nhưng những nhu cầu tự nhiên của người nguyên thủy dần dần được nhân cách hoá, bởi sự đáp ứng nhu cầu đó không đơn thuần mang tính động vật. Người nguyên thủy sống thành từng cặp nhằm duy trì nòi giống của mình, hơn nữa, lối sống này giống như một gia đình thống nhất có tính bền vững- đó cũng là mục đích cao quý của định mệnh loài người. Một tổ chức như vậy có khả năng loại trừ sự xuất hiện của những mối bất hoà và chiến tranh, cũng như sự tấn công của các loài thú dữ.

Con người, theo quan điểm của Kant, phát triển trước tiên với tư cách là một chủ thể nhận thức. Lý tính đã thức tỉnh con người, giúp nó thoát khỏi giới hạn của bản năng ban đầu trong việc nhận biết phương tiện và đối tượng sinh nhai. Từ đó trong con người xuất hiện khả năng lựa chọn- sự lựa chọn các phương tiện và đối tượng sinh tồn như đã nói trên là điểm khởi đầu của tự do, nó giúp con người thoát khỏi tình trạng thống trị của bản năng ăn uống- kết thúc giai đoạn đầu của lịch sử loài người.

Nhưng vấn đề không dừng lại ở sự tồn tại của từng cá thể. "Lý tính con người bắt đầu thức tỉnh. Con người bắt đầu để ý rằng cảm xúc giới tính vốn có ở loài động vật đã khơi dậy trong nó trí tưởng tượng và tiếp đến là bản năng giới tính, với tư cách là phương tiện để bảo toàn nòi giống"¹⁶. Ở thời điểm này, sự mong muốn cảm tính tự nhiên trong con người chuyển thành mong muốn lý tưởng, nhu cầu tự nhiên sinh học chuyển thành tình yêu, cảm giác chuyển thành sự cảm nhận cái đẹp trong con người và tự nhiên. Giờ đây, "con người hướng tới

¹³ I. Kant. *Tuyển tập*, gồm 6 tập. Matxcova, 1964, t.2, tr.205.

¹⁴ I. Kant. *Tiểu luận và thư từ*. Matxcova, 1980, tr.45.

¹⁵ I. Kant. *Tiểu luận và thư từ*, tr.45.

¹⁶ I. Kant. *Tiểu luận và thư từ*, tr.47.

việc làm cho người khác kính trọng mình với tư cách là cơ sở cho việc giao tiếp trong hiện thực¹⁷. Xuất hiện yếu tố đạo đức trong con người - đó là thời điểm bắt đầu của văn hoá, *kết thúc giai đoạn thứ hai của lịch sử loài người*.

Bước phát triển tiếp theo của lịch sử loài người, Kant liên hệ với sự xuất hiện khả năng dự báo tương lai. Khả năng dự báo là đặc tính cơ bản của cảm tính nhận thức và hành động, bởi không có sự dự báo thì sẽ không có hiện tượng ý thức. Khả năng dự báo tương lai tạo điều kiện cho con người chuẩn bị mục đích xa hơn. "Người chồng cần phải nuôi mình, nuôi vợ và các con cái sắp sinh, đã nhìn thấy sự nhọc nhằn trong lao động của mình tăng lên. Người vợ cảm thấy đau khổ vì tự nhiên cản trở giới tính của bà, vì những việc mà người chồng vũ phu đè nặng lên vai. Trong cuộc sống nhọc nhằn, cả hai người bị ám ảnh bởi nỗi lo sợ vì họ đã nhìn thấy trong tương lai cái chết- điều xảy ra đối với các động vật mà chúng không ý thức được. Và họ sẵn sàng quở trách, cho rằng lý tính là tội ác, vì lý tính mà họ phải chịu những đau khổ của cuộc đời. Ý nghĩ cho rằng, sống cho đời sau- thế hệ có thể có một cuộc sống tốt đẹp hơn đã giảm nhẹ sự nhọc nhằn trong lao động, ý nghĩ đó trở thành niềm hy vọng an ủi duy nhất đối với họ"¹⁸.

Bước thứ tư, và cũng là bước cuối cùng trong sự phát triển của lịch sử loài người nguyên thủy gắn liền với việc xuất hiện tự ý thức về loài. Con người đã ý thức được một cách mơ hồ rằng "bản thân nó là mục đích của tự nhiên và

không một tồn tại nào trên trái đất có thể so sánh được với nó"¹⁹. Đồng thời con người có quan hệ bình đẳng với các tồn tại khôn ngoan khác nhằm đạt mục đích của mình, chứ không coi chúng là phương tiện. Kể từ đó, thời thơ ấu của loài người kết thúc. Loài người từ bỏ cái nô người mẹ tự nhiên để bước sang một thế giới đầy thử thách, đau khổ và trần trở. Lý tính thức tỉnh con người, hướng nó tới sự phát triển các răng lục và tư chất bẩm sinh, đồng thời ngăn trở con người không trở về trạng thái ngu muội, mà nó đã từng thoát khỏi. Sự thoát khỏi trạng thái tự nhiên, theo Kant, "là bước chuyển từ trạng thái động vật hoang dã sang trạng thái có nhân tính từ trạng thái thống trị của bản năng sang trạng thái thống trị bằng lý tính- nói cách khác, là bước chuyển từ trạng thái bảo trợ chức năng tự nhiên vào trạng thái tự do"²⁰.

Trạng thái lịch sử đầu tiên của tự do là giai đoạn chuyển từ thời đại yên tĩnh hoà bình vào thời đại lao động và bất hoà với tư cách là một bước chuyển tiếp đến sự hình thành xã hội. Trong trạng thái tự do, con người là chủ thể lao động, cuộc sống săn bắt và hái lượm cơ bản đã chấm dứt, loài người chuyển sang nghề trồng trọt, chăn nuôi, chế tác công cụ lao động và các phương tiện sinh hoạt khác. Sự xuất hiện xã hội kéo theo sự hình thành con người xã hội - đó chính là một bước ngoặt lớn trong lịch sử nhân loại. Nhưng cũng từ đó làm phát sinh nhiều mâu thuẫn xã hội mà hạt nhân là tính đối kháng.

Kant cho rằng, trong giao tiếp xã hội,

¹⁷ I. Kant. *Tiểu luận và thư từ*, tr.48.

¹⁸ I. Kant. *Tiểu luận và thư từ*, tr. 48.

¹⁹ I. Kant. *Tiểu luận và thư từ*, tr.48.

²⁰ I. Kant. *Tiểu luận và thư từ*, tr.50.

con người luôn cảm thấy mình có những tư chất bẩm sinh. Nhưng nếu hành động của con người phù hợp với sự hiểu biết của nó thì tất yếu sinh ra sự phản kháng của những cá nhân khác, và bản thân nó cũng chính là sự phản kháng. "Chính sự phản kháng đó - Kant viết- khơi dậy nơi con người nguồn sức lực, buộc nó khắc phục sự lười biếng bẩm sinh và thức tỉnh bởi thói háo danh, say mê quyền lực hay vụ lợi, nó tự tạo cho mình một vị thế đối với những tha nhân mà thực ra nó không thể chịu đựng được, nhưng cũng khó mà lẩn tránh"²¹.

Kết quả của sự đối kháng xã hội, theo Kant, chính là sự thiết lập một xã hội công dân pháp quyền phổ biến, trong đó các thành viên có thể dành được tự do trên cơ sở phải tôn trọng quyền tự do của người khác. Chỉ có trong một xã hội như vậy mới có thể đạt tới mục đích tối cao của tự nhiên là phát triển mọi tư chất bẩm sinh vốn có ở con người. Phương tiện để đạt đến một xã hội như vậy chính là một nền hoà bình vĩnh cửu. Nền hoà bình đó sẽ góp phần hợp nhất các dân tộc trên toàn cầu lại với nhau thành một khối thống nhất, giúp nhân loại tránh được những hiểm hoạ mang tính toàn cầu.

Kant không lý giải một cách rõ ràng và cụ thể những vấn đề mà ông đã đặt ra, cũng không trả lời một cách dứt khoát câu hỏi: Con người là gì? Tuy vậy, qua các tác phẩm của ông có liên quan đến vấn đề con người, chúng ta nhận thấy "Kant rất quan tâm đến vấn đề vai trò hoạt động cải tạo của con người với tư cách là chủ thể của thế giới; bởi theo

ông con người về bản chất là một thực thể hoạt động tích cực. Bản chất hoạt động của con người, theo Kant được biểu hiện đầy đủ nhất trong lĩnh vực đạo đức. Nhà tư tưởng vĩ đại đã nhìn thấy sự không tương hợp nhất định giữa bản chất con người và vị trí của con người trong hiện thực... Ông đã nhìn sâu vào những vấn đề xã hội, vạch ra những điều kiện cần thiết nhằm giúp con người nhận ra vị trí của mình trong thế giới và hiểu đúng đắn mình phải như thế nào để trở thành một con người"²².

Những hạn chế như đã nêu trên của Kant đã được L. Feuerbach (1804- 1872) khắc phục. Với tầm nhìn xa hơn, ông tham vọng vươn tới việc thiết lập một nền triết học mới "biến con người, kể cả giới tự nhiên với tư cách là nền tảng của con người, thành đối tượng duy nhất, phổ biến, cao nhất của triết học, do đó mà cũng biến nhân bản học, kể cả sinh lý học thành khoa học phổ quát"²³.

Vậy nền triết học mới mà Feuerbach đề cập đến ở đây là gì? Đó là triết học phản ánh chân lý của thời đại, nó đặt ra và lý giải những vấn đề xã hội đương thời mà chủ nghĩa duy vật hay chủ nghĩa duy tâm trước ông đều bất lực: "Chân lý không phải là chủ nghĩa duy vật hay chủ nghĩa duy tâm, không phải là sinh lý học hay tâm lý học. Chân lý là nhân bản học"²⁴. Theo Feuerbach, triết học mới hay triết học tương lai sẽ khắc phục được sự khác biệt của mình đối với tôn giáo, sẽ không còn là thứ triết học nhận thức tư biện, mà trở thành nhân

²¹ I. Kant. *Tuyển tập*, gồm 6 tập, Matxcova, 1964, t.6, tr.11.

²² Nguyễn Văn Huyền. *Triết học I. Kant*. Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội 1996, tr.146.

²³ L. Feuerbach. *Tuyển tập* gồm 2 tập, Matxcova 1955, t.I, tr. 202.

²⁴ L. Feuerbach. *Sđd*, t. I, tr..224.

bản học - một học thuyết toàn diện về con người, về mối quan hệ của nó với thế giới. Trong triết học mới, hình ảnh con người sẽ được trình bày cả trên cơ sở của các dữ liệu khoa học cũng như trên cơ sở của học thuyết về Chúa. Con người, trong nhân bản học, không chỉ được hiểu như là một bộ phận của giới tự nhiên mà còn là một sinh thể tự nhiên toàn năng. Triết học mới kết hợp chặt chẽ với khoa học tự nhiên, thực hiện sứ mệnh cao cả của mình là giúp con người: 1) nhận diện chính mình như một bộ phận, như là con đẻ của giới tự nhiên; 2) nhận ra chân giá trị của cuộc sống, nhằm 3) nỗ lực phấn đấu cho hạnh phúc ngay trong thế giới trần gian.

Trong các tác phẩm *Những luận điểm dự thảo cho cuộc cải cách triết học và Những luận đề cơ bản của triết học tương lai* ông đã khai mở một hướng đi mới cho các nhà triết học hậu thế, đó là truy tìm bí mật của triết học ngay trong giới tự nhiên và con người: "Hãy quan sát giới tự nhiên và con người, bạn sẽ thấy trong đó những bí mật của triết học"²⁵. "Quan điểm của tôi chỉ có thể biểu đạt trong hai từ: Giới tự nhiên và con người"²⁶. Với cách đặt vấn đề như vậy, người thiết kế đồ án triết học mới này đi sâu vào việc nghiên cứu bản chất con người bắt đầu từ việc truy tìm: 1) mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên; 2) mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại; 3) mối quan hệ giữa người và người; để rồi từ đó ông đi đến kết luận về 4) mối quan hệ giữa người và thần.

Tiếp thu những thành tựu của khoa học tự nhiên trên nền tảng của chủ

nghĩa duy vật nhân bản, Feuerbach cho rằng, con người không phải là sản phẩm của thượng đế như các nhà thần học quan niệm, nó cũng không phải là sự tha hoá của ý niệm tuyệt đối như Hegel nói, mà là sản phẩm của giới tự nhiên, ông viết: "Giới tự nhiên là ánh sáng, điện từ, từ tính, không khí, nước, lửa, đất, động vật, thực vật, là con người, bởi vì con người là một thực thể hoạt động thiếu tự chủ và vô thức"²⁷. Như vậy, sự phát sinh và tồn tại của con người cũng giống như sự phát sinh và tồn tại của các hiện tượng tự nhiên khác, chỉ có điều khác là: Con người là sản phẩm tiến hoá cao nhất của giới tự nhiên, là một sinh vật bậc cao, có tính vượt trội so với các loài động vật khác ở đời sống tinh thần của nó: "Sự khác biệt căn bản giữa loài người và loài vật là gì? Câu trả lời chung rất đơn giản là: Đó là sự khác nhau trong ý thức đúng với nghĩa chân chính của từ này... Bởi ý thức theo nghĩa chính xác chỉ có ở chỗ và khi chủ thể có khả năng nhận thức được loài của mình, bản chất của mình"²⁸.

Toàn bộ mối quan hệ giữa giới tự nhiên và con người phản ánh mối quan hệ giữa thế giới vô cơ và thế giới hữu cơ, phản ánh tiến trình tiến hoá của sự sống, theo nghĩa thế giới vô cơ là tiền đề, là cơ sở nền tảng của mọi sự sống nói chung, của đời sống con người nói riêng. Con người chỉ có thể tồn tại trong giới tự nhiên, trong sự tiếp xúc với thế giới khách quan bên ngoài nó, và cũng chính thế giới này quy định sự tồn tại và phát triển của các giác quan con người chứ không phải ngược lại như chủ nghĩa duy

²⁵ L. Feuerbach, t. I, 129.

²⁶ L. Feuerbach, t. II, 515.

²⁷ L. Feuerbach, t. II, tr. 590.

²⁸ L. Feuerbach, t. II, tr. 29-31.

tâm chủ quan khẳng định. "Ánh sáng tồn tại không phải để cho con mắt nhìn, mà con mắt tồn tại bởi vì có ánh sáng, tương tự như vậy, không khí tồn tại không phải để cho con người hít thở, mà con người hít thở bởi vì có không khí, bởi vì, nếu không có không khí thì sẽ không có sự sống. Tồn tại một mối quan hệ tất yếu giữa thế giới vô cơ và thế giới hữu cơ. Mối quan hệ qua lại này chính là cơ sở, là bản chất của sự sống"²⁹.

Từ việc quan sát hình thể bên ngoài của con người, cho đến mọi hoạt động lao động sản xuất cũng như hoạt động tinh thần của nó, Feuerbach cho rằng, con người là một sinh vật có hình thể vật lý-sinh lý ở trong không gian và thời gian, nhờ vậy, nó có năng lực quan sát và suy nghĩ vượt trội so với các loài sinh vật khác. Bản chất con người là một cái gì đó thống nhất toàn vẹn giữa hai phương diện thể xác (tồn tại) và tinh thần (tư duy). Sự thống nhất toàn vẹn này đảm bảo cho sự sống của con người có thể tồn tại và phát triển như một sinh vật cao nhất, hoàn thiện nhất trong mọi sinh vật hiện có.

Nghiên cứu vấn đề tôn giáo, Feuerbach nhận thấy rằng, đời sống người nguyên thủy hàng ngày phải tiếp xúc với muôn vàn sự vật, hiện tượng của giới tự nhiên như mặt trăng, mặt trời, bão lụt, giông tố, sông sâu, biển rộng, núi non hiểm trở, rừng rậm,...và lẽ dĩ nhiên là con người phải lệ thuộc vào chúng để tồn tại. Từ đó làm phát sinh tâm lý hay tình cảm lệ thuộc trong con người đối với giới tự nhiên: "Điều mục đầu tiên của tôi trong *Bản chất của tôn giáo* có thể nói một cách vắn tắt là: *Cơ sở*

của tôn giáo là tình cảm về sự lệ thuộc của con người. Trong ý nghĩa đầu tiên, giới tự nhiên chính là đối tượng của tình cảm lệ thuộc này. Vì vậy, giới tự nhiên nói chung là khách thể đầu tiên của tôn giáo"³⁰. *Vậy tại sao giới tự nhiên lại trở thành đối tượng đầu tiên bắt buộc con người phải lệ thuộc?* Feuerbach giải thích như sau:

Thứ nhất, bởi giới tự nhiên là đối tượng cảm giác trực tiếp của con người, tác động thường xuyên lên giác quan nhận biết của con người: "Cái bắt con người lệ thuộc, cái mà con người cảm thấy lệ thuộc, cái mà từ đó con người biết được sự lệ thuộc của mình chính là *giới tự nhiên*, là *đối tượng* của cảm giác, tất cả những ấn tượng mà giới tự nhiên tạo ra cho con người thông qua các cảm giác đều có thể trở thành lý do của sự sùng bái tôn giáo"³¹.

Thứ hai, sự sùng bái giới tự nhiên còn bắt nguồn từ việc trong quá trình sống, do thể chất yếu ớt của mình, con người thường có tâm lý sợ hãi các hiện tượng của giới tự nhiên, dẫn đến tình trạng bất lực trước các hiện tượng đó.

Từ tình cảm lệ thuộc của con người vào giới tự nhiên làm phát sinh *sự sùng bái hay những hình thức tín ngưỡng tôn giáo* mà cụ thể là: Sự cầu nguyện, niệm thần chú, sự cúng tế, lễ hiến sinh. Những hình thức này có gốc rễ từ sự sợ hãi, sự bất lực, sự mất tin tưởng của con người vào sức mạnh của chính mình. Sự sùng bái như đã nói trên gắn liền với những hình thức tôn giáo ban đầu trong xã hội nguyên thủy. Feuerbach cho rằng, hình thức tôn giáo ban đầu - đó là

³⁰Feuerbach. *Sđd*, t. II, tr. 518.

³¹ Feuerbach. *Sđd*, t. II, tr. 540.

²⁹ Feuerbach. *Sđd*, t. II, tr. 632-633.

bái vật giáo (Fetishism), tức sùng bái các đối tượng của giới tự nhiên có tác động lớn đến đời sống của con người như mặt trăng, mặt trời, sấm chớp, các cây cổ thụ. Tiếp đến là hình thức *thờ vật tổ* (Totemism), tức sùng bái các loại động vật có ảnh hưởng lớn đến đời sống và nền sản xuất của con người như chim, thú, cá. Sự sùng bái này thể hiện niềm vui, sự biết ơn và tình yêu của con người đối với thiên nhiên, bởi thiên nhiên chính là nguồn sống của con người, niềm động viên an ủi họ trong cuộc sống, trong lao động sản xuất khi họ hái lượm được nhiều cây trái, săn bắt được nhiều muông thú. Tiếp sau phong tục thờ vật tổ là việc *thờ cúng tổ tiên* nhằm mục đích tưởng nhớ cũng như báo ân những người đã sinh thành, nuôi dưỡng một dòng họ, một tộc người nào đó - đây là hình thức đặc thù của tôn giáo phương Đông.

Khi nghiên cứu quan hệ giữa con người - tự nhiên - xã hội, Feuerbach không chỉ nhìn thấy tác động một chiều, mà ông đã nhận thấy chiều tác động ngược lại từ phía con người đối với giới tự nhiên, sự tác động ngược chiều đó ngày càng gia tăng và có thể dẫn đến những nguy cơ xấu: "Tự nhiên là mù quáng và không có lý tính, tự nhiên có những gì nó có, làm những gì nó làm, theo quy luật tất yếu khách quan mà không cần suy nghĩ: Nếu chúng ta coi con người như một tồn tại tự nhiên, như kẻ sáng tạo ra giới tự nhiên thì điều đó có nghĩa là giới tự nhiên chỉ có lý tính trong con người. Chính con người bằng những công trình xây dựng của mình, bằng những thiết chế xã hội của mình đã in dấu ấn ý thức và lý tính lên giới tự nhiên, chỉ có con người ngày càng biến trái đất thành ngôi nhà lý tính; và đến

một lúc nào đó trái đất sẽ biến thành ngôi nhà đích thực của con người. Và thậm chí khí hậu cũng thay đổi dưới ảnh hưởng của văn hoá con người"³². Luận điểm này của Feuerbach được phát ngôn vào nửa sau thế kỷ XIX, khi môi trường tự nhiên vẫn còn trong trạng thái "trình bạch", đã trở thành một lời dự báo mang tầm chiến lược toàn cầu, dự báo đó ảnh hưởng trực tiếp đến tư tưởng của K.Marx và F. Engels đương thời.

Tóm lại, triết học trước Marx đã đặt ra và góp phần lý giải vấn đề về quan hệ giữa con người - tự nhiên - xã hội. Các nhà triết học thuộc nhiều thời đại khác nhau từ Đông sang Tây đã nhìn thấy đây là mối quan hệ đa chiều, đa tuyến mang tính nhân quả tất yếu khách quan, trong đó con người là một bộ phận, một yếu tố cấu thành của hệ thống vũ trụ. Sự sinh tồn, phát triển của con người phụ thuộc hoàn toàn vào hệ thống vũ trụ, đồng thời mọi hoạt động của con người ảnh hưởng trực tiếp hàng ngày, hàng giờ lên hệ thống đó.

Tuy nhiên, do bối cảnh lịch sử đương thời, khi khoa học công nghệ phát triển chưa cao, sự phát triển dân số chưa đạt đến mức báo động, giao thông còn dừng lại ở các phương tiện truyền thống, do đó vấn đề môi trường chưa đặt ra một cách cấp thiết trên phạm vi toàn cầu nên các nhà triết học trước K.Marx chưa có cơ sở thực tiễn để dự báo những hiểm họa môi trường có thể xảy ra trong tương lai, nhằm đề xuất phương án ứng xử của con người với tự nhiên - điều mà K.Marx và F. Engels hết sức quan tâm sau này.

³² Feuerbach. *Sđd*, t.II, tr.682.